

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ CAO MINH**

Số: 1262/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cao Minh, ngày 19 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 của xã Cao Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CAO MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND xã Cao Minh về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 xã Cao Minh;

Căn cứ Quyết định số 1255/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của UBND xã Cao Minh về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 xã Cao Minh;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế tại Tờ trình số 119/TTr-TCKH ngày 19/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 của xã Cao Minh theo các biểu kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế, Trưởng Kho bạc Nhà nước khu vực VII - Phòng giao dịch số 6, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể xã, Hiệu trưởng các trường học tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (T/hiện);
- TT ĐU, HĐND xã; (Bc)
- Lãnh đạo UBND xã;
- KBNN KV VII - PGD số 6;
- Công thông tin điện tử xã;

Gửi bản giấy:

- Niêm yết tại Trụ sở UBND xã;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Ma Văn Tuấn



Phụ lục I

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 1262/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của Phòng Kinh tế xã Cao Minh)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	167.953.000.000	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.518.000.000	
-	Thu NSDP hưởng 100%	234.000.000	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.284.000.000	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	166.435.000.000	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	106.851.000.000	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	59.584.000.000	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		
IV	Thu kết dư		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		
B	TỔNG CHI NSDP	167.953.000.000	
I	Tổng chi cân đối NSDP	108.369.000.000	
1	Chi đầu tư phát triển (1)	2.038.000.000	
2	Chi thường xuyên	103.638.000.000	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)		
5	Dự phòng ngân sách	2.693.000.000	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
II	Chi các chương trình mục tiêu	59.584.000.000	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	59.584.000.000	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)		
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)		
I	Vay để bù đắp bội chi		
II	Vay để trả nợ gốc		

Phụ lục II

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 1262/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của Phòng Kinh tế xã Cao Minh)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026		Ghi chú
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	TỔNG THU NSNN	1.600.000.000	1.518.000.000	
I	Thu nội địa	1.600.000.000	1.518.000.000	
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)			
	(Chi tiết theo sắc thuế)			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	20.000.000		
	Thuế GTGT	10.000.000		
	Thuế TNDN	10.000.000		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)			
	(Chi tiết theo sắc thuế)			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	566.000.000	566.000.000	
	Thuế TNDN	5.000.000	5.000.000	
	Thuế Tài nguyên			
	Thuế GTGT	560.000.000	560.000.000	
	Thuế TTĐB	1.000.000	1.000.000	
	Thu khác			
5	Thuế thu nhập cá nhân	190.000.000	190.000.000	
6	Thuế bảo vệ môi trường			
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước			
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu			
7	Lệ phí trước bạ	490.000.000	490.000.000	
8	Thu phí, lệ phí	124.000.000	84.000.000	
-	Phí và lệ phí trung ương	40.000.000		
-	Phí và lệ phí tỉnh			
-	Phí và lệ phí huyện			
-	Phí và lệ phí xã, phường	84.000.000	84.000.000	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026		Ghi chú
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
12	Thu tiền sử dụng đất	50.000.000	38.000.000	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết			
	(Chi tiết theo sắc thuế)			
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			
16	Thu khác ngân sách	160.000.000	150.000.000	
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)			
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)			
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)			
II	Thu từ dầu thô			
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu			
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu			
2	Thuế xuất khẩu			
3	Thuế nhập khẩu			
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu			
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu			
6	Thu khác			
IV	Thu viện trợ			



Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1262/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của Phòng Kinh tế xã Cao Minh)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
	TỔNG CHI NSDP	167.953.000.000	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	108.369.000.000	
I	Chi đầu tư phát triển (1)	2.038.000.000	
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.038.000.000	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		
-	Chi khoa học và công nghệ		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		
3	Chi đầu tư phát triển khác		
II	Chi thường xuyên	103.638.000.000	
	Trong đó:		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	71.118.000.000	
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	696.000.000	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)		
V	Dự phòng ngân sách	2.693.000.000	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	59.584.000.000	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	59.584.000.000	
II.1	Vốn đầu tư		
II.2	Vốn sự nghiệp	59.584.000.000	
1	Nguồn ngân sách Trung ương	871.000.000	
1.1	Chi đảm bảo xã hội	600.000.000	
+	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng	600.000.000	
1.2	Chi sự nghiệp kinh tế	271.000.000	
+	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	271.000.000	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
2	Nguồn ngân sách Tỉnh	58.713.000.000	
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế	2.252.000.000	
+	Kinh phí hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	404.000.000	
+	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	553.000.000	
+	Kinh phí tiền lương, phụ cấp và chi thường xuyên khác biên chế vắng mặt	1.295.000.000	
2.2	Chi QL hành chính, Đảng, Đoàn thể	6.150.000.000	
+	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	81.000.000	
+	Người hoạt động không chuyên trách ở xã, thôn; người trực tiếp tham gia công việc của xóm, tổ dân phố	4.264.000.000	
+	Kinh phí tiền lương, phụ cấp và chi thường xuyên khác biên chế vắng mặt	1.805.000.000	
2.3	Chi sự nghiệp giáo dục & DT, Dạy nghề	35.143.000.000	
+	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	1.504.000.000	
+	Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	2.150.000.000	
+	Kinh phí hỗ trợ học sinh theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP	18.990.000.000	
+	Kinh phí thực hiện hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	250.000.000	
+	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	7.345.000.000	
+	Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	1.141.000.000	
+	Kinh phí hỗ trợ thực hiện việc dạy và học Tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp 1 theo Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND	201.000.000	
+	Kinh phí hỗ trợ tổ chức nấu ăn đối với CS giáo dục mầm non theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 29/8/2025	1.144.000.000	
+	Kinh phí hỗ trợ dạy tiếng anh theo Nghị quyết số 20/2025/NQ-HĐND ngày 29/8/2025	185.000.000	
+	Trung tâm học tập cộng đồng	35.000.000	
+	Kinh phí thực hiện xây dựng xã hội học tập theo Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	310.000.000	
+	Kinh phí tiền lương, phụ cấp và chi thường xuyên khác biên chế vắng mặt và hợp đồng	1.888.000.000	
2.4	Chi đảm bảo xã hội	12.210.000.000	
+	Chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ	8.871.000.000	
+	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	821.000.000	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
+	Kinh phí phụ cấp hàng tháng đối với cán bộ hưu xã già yếu đã nghỉ việc theo ND số 75/2024/ND-CP và HD theo TT 08/2024/TT-BNV của Bộ Nội vụ	168.000.000	
+	Kinh phí trợ cấp hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025/ND-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ	2.280.000.000	
+	Kinh phí Chúc thọ mừng thọ	70.000.000	
2.5	Chi an ninh	531.000.000	
+	Kinh phí cho lực lượng an ninh cơ sở	531.000.000	
2.6	Chi quốc phòng	2.427.000.000	
+	Chi phụ cấp cho các chức danh làm công tác quân sự địa phương, dân quân tự vệ ở cấp xã	600.000.000	
+	Kinh phí thực hiện Nghị định 72/2020/ND-CP	1.827.000.000	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		

Phụ lục IV

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1262/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của Phòng Kinh tế xã Cao Minh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSDP	108.369.000.000
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	108.369.000.000
I	Chi đầu tư phát triển	2.038.000.000
1	Chi xây dựng cơ bản	2.000.000.000
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	38.000.000
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	
4	Chi GPMB từ nguồn thu tiền thuê đất	
5	Chi từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương	
6	Chi đầu tư khác	
II	Chi thường xuyên	103.638.000.000
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	71.118.000.000
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
3	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	696.000.000
4	Chi sự nghiệp văn hoá, thông tin	300.000.000
5	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	200.000.000
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	150.000.000
7	Chi đảm bảo xã hội	324.000.000
8	Sự nghiệp kinh tế	4.094.000.000
9	Chi quản lý hành chính	22.778.000.000
10	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	600.000.000
11	Chi an ninh địa phương	370.000.000
12	Chi quốc phòng địa phương	300.000.000
13	Chi khác của ngân sách	2.708.000.000

STT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)	
V	Dự phòng ngân sách	2.693.000.000
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

Phụ lục V

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 1262/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của Phòng Kinh tế xã Cao Minh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chí đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG từ NSTW)	Chí thường xuyên (Không kể chương trình MTQG từ ngân sách Trung ương)	Trong đó		Chí trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chí bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chí dự phòng ngân sách	Chí tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chí chương trình MTQG					Chí từ nguồn viện trợ, huy động đóng góp	
					Nguồn ngân sách tỉnh	Nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương					10=11+12	11	12	Trong đó			
														NSTW	Đối ứng NSDP		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14	15	
	TỔNG SỐ	145.648.643.000		145.648.643.000	53.777.018.000	271.000.000											
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	145.648.643.000		145.648.643.000	53.777.018.000	271.000.000											
I	KHỐI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	35.083.223.000		35.083.223.000	19.198.579.000	271.000.000											
1	Văn phòng HDND&UBND	10.410.318.000		10.410.318.000	4.743.769.000												
2	Phòng Kinh tế	5.982.568.000		5.982.568.000	1.802.478.000	271.000.000											
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	17.324.350.000		17.324.350.000	12.652.332.000												
4	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.365.987.000		1.365.987.000													
II	ỦY BAN MẬT TRẦN TỔ QUỐC VIỆT NAM XÃ CAO MINH	4.697.762.000		4.697.762.000	1.394.224.000												
III	KHỐI ĐẢNG ỦY	7.138.166.000		7.138.166.000	906.461.000	0											
1	Văn phòng Đảng ủy	4.017.752.000		4.017.752.000	906.461.000												
2	Ban xây dựng Đảng	1.817.100.000		1.817.100.000													
3	Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy	1.303.314.000		1.303.314.000													
IV	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	98.429.492.000	0	98.429.492.000	32.277.754.000	0											
1	Trường MN Cổ Linh	10.044.556.000		10.044.556.000	3.042.330.000												
2	Trường MN Cao Tân	8.214.668.000		8.214.668.000	1.847.032.000												
3	Trường MN Công Bằng	5.338.948.000		5.338.948.000	1.090.539.000												

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG từ NSTW)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG từ ngân sách Trung ương)	Trong đó		Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG				Chi từ nguồn viện trợ, huy động đóng góp
					Nguồn ngân sách tỉnh	Nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (bao gồm nguồn đối ứng của NSDP)	Trong đó	
					4	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	NSTW	Đối ứng NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14
4	Trường PT DTBT TH Cổ Linh	20.467.589.000		20.467.589.000	8.197.066.000										
5	Trường PT DTBT TH Cao Tân	16.959.958.000		16.959.958.000	4.995.721.000										
6	Trường PT DTBT TH Công Bằng	10.693.613.000		10.693.613.000	2.810.120.000										
7	Trường PT DTBT THCS Cổ Linh	10.575.308.000		10.575.308.000	5.021.710.000										
8	Trường PT DTBT THCS Cao Tân	8.822.922.000		8.822.922.000	3.134.744.000										
9	Trường PT DTBT THCS Công Bằng	7.050.930.000		7.050.930.000	1.877.492.000										
10	Trung tâm học tập cộng đồng	261.000.000		261.000.000	261.000.000										
V	ĐƠN VỊ KHÁC	300.000.000		300.000.000											
1	Công an xã	300.000.000		300.000.000											
B	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY														
C	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH														
D	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH														
E	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG														
F	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI														
G	KINH PHÍ CHUYÊN NHIỆM VỤ VỀ CẤP XÃ CHƯA PHÂN BỐ (*)														
H	CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP														

Phụ lục VI
DỰ TOÁN CHI THU TỔNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 1.662/QĐ-LIBND ngày 19/12/2025 của Phòng Kinh tế xã Cao Minh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng và trật tự an toàn xã hội		Chi y tế, dân số	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên, 40% miễn giảm học phí
					Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội							Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	145.648.643.000	100.243.868.000	140.000.000	2.427.000.000	901.000.000	0	300.000.000	150.000.000	200.000.000	500.000.000	2.163.000.000	755.000.000	1.228.000.000	26.110.775.000	12.434.000.000	79.000.000	1.684.971.000
I	KHỐI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	35.083.223.000	1.814.376.000	140.000.000	2.427.000.000	601.000.000	0	300.000.000	150.000.000	200.000.000	500.000.000	2.163.000.000	755.000.000	1.228.000.000	14.274.847.000	12.434.000.000	79.000.000	172.000.000
1	Văn phòng HĐND&UBND	10.410.318.000			2.427.000.000	531.000.000									7.274.318.000	168.000.000	10.000.000	72.000.000
2	Phòng Kinh tế	5.982.568.000				70.000.000					500.000.000	2.163.000.000	755.000.000	1.228.000.000	2.428.568.000	821.000.000		40.000.000
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	17.324.350.000	1.814.376.000	140.000.000				300.000.000	150.000.000	200.000.000					3.274.974.000	11.445.000.000	69.000.000	36.000.000
4	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.365.987.000													1.296.987.000			24.000.000
II	ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM XÃ CAO MINH	4.697.762.000													4.697.762.000			40.000.000
III	KHỐI ĐẢNG ỦY	7.138.166.000													7.138.166.000			76.000.000
1	Văn phòng Đảng ủy	4.017.752.000													4.017.752.000			32.000.000
2	Ban xây dựng Đảng	1.817.100.000													1.817.100.000			24.000.000
3	Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy	1.303.314.000													1.303.314.000			20.000.000
IV	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	98.429.492.000	98.429.492.000	0														1.396.971.000
1	Trường Mầm Non Cổ Linh	10.044.556.000	10.044.556.000															150.378.000
2	Trường MN Cao Tân	8.214.668.000	8.214.668.000															108.524.000
3	Trường MN Công Bằng	5.338.948.000	5.338.948.000															76.200.000
4	Trường PT DTBT TH Cổ Linh	20.467.589.000	20.467.589.000															252.822.000
5	Trường PT DTBT TH Cao Tân	16.959.958.000	16.959.958.000															234.271.000
6	Trường PT DTBT TH Công Bằng	10.693.613.000	10.693.613.000															143.142.000
7	Trường PT DTBT THCS Cổ Linh	10.575.308.000	10.575.308.000															179.137.000
8	Trường PT DTBT THCS Cao Tân	8.822.922.000	8.822.922.000															145.504.000
9	Trường PT DTBT THCS Công Bằng	7.050.930.000	7.050.930.000															106.993.000
10	Trung tâm học tập cộng đồng	261.000.000	261.000.000															
V	ĐƠN VỊ KHÁC	300.000.000				300.000.000												0
1	Công an xã	300.000.000				300.000.000												

Phụ lục VII

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 1262/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của Phòng Kinh tế xã Cao Minh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch tỉnh giao	Kế hoạch xã giao	Các đơn vị		Dự toán chưa phân bổ xã điều hành
				Kinh phí phân bổ	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên, 40% miễn giảm học phí	
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG CỘNG (A+B)	167.953.000.000	167.953.000.000	145.648.643.000	1.684.971.000	22.304.357.000
A	CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	108.369.000.000	108.369.000.000	91.600.625.000	-223.894.000	16.768.375.000
I	Chi đầu tư phát triển	2.038.000.000	2.038.000.000	0	0	2.038.000.000
1	Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	38.000.000	38.000.000	0	0	38.000.000
+	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất cho các công trình, dự án, nhiệm vụ cấp xã	36.000.000	36.000.000			36.000.000
+	Tiết kiệm 5% chi đầu tư theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội	2.000.000	2.000.000			2.000.000
II	Chi thường xuyên	103.638.000.000	103.638.000.000	91.600.625.000	-223.894.000	12.037.375.000
II.1	Chi sự nghiệp kinh tế		4.094.000.000	935.000.000		3.159.000.000
II.2	Sự nghiệp môi trường		600.000.000	500.000.000		100.000.000
II.3	Chi QL hành chính, Đảng, Đoàn thể		22.778.000.000	21.954.887.000	288.000.000	823.113.000
II.4	Chi sự nghiệp giáo dục & DT, Dạy nghề	71.118.000.000	71.118.000.000	66.747.738.000	-511.894.000	4.370.262.000



STT	Nội dung	Kế hoạch tỉnh giao	Kế hoạch xã giao	Các đơn vị		Dự toán chưa phân bổ xã điều hành
				Kinh phí phân bổ	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên, 40% miễn giảm học phí	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
II.5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình		650.000.000	650.000.000	0	0
1	Sự nghiệp văn hóa thông tin		300.000.000	300.000.000		0
2	Sự nghiệp thể dục thể thao		200.000.000	200.000.000		0
3	Sự nghiệp phát thanh truyền hình		150.000.000	150.000.000		0
II.6	Chi đảm bảo xã hội		324.000.000	224.000.000	0	100.000.000
1	Chi đảm bảo xã hội		300.000.000	200.000.000		100.000.000
2	Kinh phí thực hiện chế độ thăm hỏi động viên các gia đình thuộc diện chính sách, người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ		24.000.000	24.000.000		0
II.7	Chi an ninh		370.000.000	370.000.000		0
II.8	Chi quốc phòng		300.000.000	0		300.000.000
II.9	Chi ứng dụng khoa học công nghệ	696.000.000	696.000.000	140.000.000		556.000.000
II.10	Chi thường xuyên khác		2.708.000.000	79.000.000		2.629.000.000
III	Dự phòng ngân sách	2.693.000.000	2.693.000.000			2.693.000.000
B	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	59.584.000.000	59.584.000.000	54.048.018.000	1.908.865.000	5.535.982.000

STT	Nội dung	Kế hoạch tỉnh giao	Kế hoạch xã giao	Các đơn vị		Dự toán chưa phân bổ xã điều hành
				Kinh phí phân bổ	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên, 40% miễn giảm học phí	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I	Nguồn ngân sách Trung ương	871.000.000	871.000.000	271.000.000	0	600.000.000
I.1	Chi đảm bảo xã hội	600.000.000	600.000.000	0	0	600.000.000
1	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng	600.000.000	600.000.000			600.000.000
I.2	Chi sự nghiệp kinh tế	271.000.000	271.000.000	271.000.000	0	0
1	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	271.000.000	271.000.000	271.000.000		0
II	Nguồn ngân sách Tỉnh	58.713.000.000	58.713.000.000	53.777.018.000	1.908.865.000	4.935.982.000
II.1	Chi sự nghiệp kinh tế	2.252.000.000	2.252.000.000	957.000.000	0	1.295.000.000
1	Kinh phí hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	404.000.000	404.000.000	404.000.000		0
2	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	553.000.000	553.000.000	553.000.000		0
3	Kinh phí tiền lương, phụ cấp và chi thường xuyên khác biên chế vắng mặt	1.295.000.000	1.295.000.000			1.295.000.000
II.2	Chi QL hành chính, Đảng, Đoàn thể	6.150.000.000	6.150.000.000	4.155.888.000	0	1.994.112.000
1	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	81.000.000	81.000.000	81.000.000		0
2	Người hoạt động không chuyên trách ở xã, thôn; người trực tiếp tham gia công việc của xóm, tổ dân phố	4.264.000.000	4.264.000.000	4.074.888.000		189.112.000

STT	Nội dung	Kế hoạch tỉnh giao	Kế hoạch xã giao	Các đơn vị		Dự toán chưa phân bổ xã điều hành
				Kinh phí phân bổ	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên, 40% miễn giảm học phí	
A	B	I	2	3	4	5
3	Kinh phí tiền lương, phụ cấp và chi thường xuyên khác biến chế vãng mặt	1.805.000.000	1.805.000.000			1.805.000.000
II.3	Chi sự nghiệp giáo dục & ĐT, Dạy nghề	35.143.000.000	35.143.000.000	33.496.130.000	1.908.865.000	1.646.870.000
1	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	1.504.000.000	1.504.000.000	1.504.000.000		0
2	Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	2.150.000.000	2.150.000.000	2.150.000.000		0
3	Kinh phí hỗ trợ học sinh theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP	18.990.000.000	18.990.000.000	18.990.000.000		0
4	Kinh phí thực hiện hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	250.000.000	250.000.000	250.000.000		0
5	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	7.345.000.000	7.345.000.000	6.396.650.000	948.350.000	948.350.000
+	Trích 40% kinh phí miễn giảm học phí sang nguồn CCTL cấp xã quản lý		948.350.000		948.350.000	948.350.000
+	Kinh phí chi phí học tập và 60% miễn giảm học phí phân bổ đơn vị		6.396.650.000	6.396.650.000		0
6	Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	1.141.000.000	1.141.000.000	1.141.000.000		0

STT	Nội dung	Kế hoạch tỉnh giao	Kế hoạch xã giao	Các đơn vị		Dự toán chưa phân bổ xã điều hành
				Kinh phí phân bổ	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên, 40% miễn giảm học phí	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
7	Kinh phí hỗ trợ thực hiện việc dạy và học Tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp 1 theo Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND	201.000.000	201.000.000	201.000.000		0
8	Kinh phí hỗ trợ tổ chức nấu ăn đối với CS giáo dục mầm non theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 29/8/2025	1.144.000.000	1.144.000.000	1.144.000.000		0
9	Kinh phí hỗ trợ dạy tiếng anh theo Nghị quyết số 20/2025/NQ-HĐND ngày 29/8/2025	185.000.000	185.000.000	185.000.000		0
10	Trung tâm học tập cộng đồng	35.000.000	35.000.000	35.000.000		0
11	Kinh phí thực hiện xây dựng xã hội học tập theo Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	310.000.000	310.000.000	310.000.000		0
12	Kinh phí tiền lương, phụ cấp và chi thường xuyên khác biên chế vắng mặt và hợp đồng	1.888.000.000	1.888.000.000	1.189.480.000	12.165.000	698.520.000
II.4	Chi đảm bảo xã hội	12.210.000.000	12.210.000.000	12.210.000.000	0	0
1	Chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ	8.871.000.000	8.871.000.000	8.871.000.000		0
2	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	821.000.000	821.000.000	821.000.000		0

NGUYỄN

STT	Nội dung	Kế hoạch tỉnh giao	Kế hoạch xã giao	Các đơn vị		Dự toán chưa phân bổ xã điều hành
				Kinh phí phân bổ	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên, 40% miễn giảm học phí	
A	B	1	2	3	4	5
3	Kinh phí phụ cấp hàng tháng đối với cán bộ hưu xã già yếu đã nghỉ việc theo ND số 75/2024/ND-CP và HD theo TT 08/2024/TT- BNV của Bộ Nội vụ	168.000.000	168.000.000	168.000.000		0
4	Kinh phí trợ cấp hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025/ND-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ	2.280.000.000	2.280.000.000	2.280.000.000		0
5	Kinh phí Chúc thọ mừng thọ	70.000.000	70.000.000	70.000.000		0
II.7	Chi an ninh	531.000.000	531.000.000	531.000.000	0	0
1	Kinh phí cho lực lượng an ninh cơ sở	531.000.000	531.000.000	531.000.000		
II.8	Chi quốc phòng	2.427.000.000	2.427.000.000	2.427.000.000	0	0
1	Chi phụ cấp cho các chức danh làm công tác quản sự địa phương, dân quân tự vệ ở cấp xã	600.000.000	600.000.000	600.000.000		0
2	Kinh phí thực hiện Nghị định 72/2020/ND-CP	1.827.000.000	1.827.000.000	1.827.000.000		0

Phụ lục VIII

DỰ TOÁN CHI TIẾT NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 1262/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của Phòng Kinh tế xã Cao Minh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Đơn vị tính	Định biên	Hệ số lương và các khoản phụ cấp có tính chất lương	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên, 40% miễn giảm học phí	Giảm trừ tiền điện, nước và dịch vụ internet dùng chung, khen thưởng	Giảm trừ 60% tiền miễn giảm học phí	Dự toán năm 2026 (Làm tròn)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4=2*3	5	6	7	8=(4-5-6-7)	9
	Tổng cộng					149.343.048.637	1.684.971.000	586.910.000	1.422.524.000	145.648.643.000	
A	Khối UBND xã	Người	67			35.461.841.932	172.000.000	206.620.000	0	35.083.223.000	
I	Văn phòng HĐND&UBND	Người	24			10.569.567.116	72.000.000	87.250.000	0	10.410.318.000	
1	Tiền lương, phụ cấp biên chế	Người	18	124,45		3.494.554.596				3.494.555.000	
2	Chi hoạt động thường xuyên theo định mức biên chế	Người	18		40.000.000	720.000.000	72.000.000	87.250.000		560.750.000	
3	Các phụ cấp, bảo hiểm của cán bộ không chuyên trách	Người	67			1.617.769.000				1.617.769.000	
4	Lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	Người	2		10.000.000	240.000.000				240.000.000	
5	Dãi hội Hội chữ thập đỏ					10.000.000				10.000.000	
6	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	Người	18	60,69	234.000	170.417.520				170.418.000	
7	Hưu xã	Người	4		3.500.000	168.000.000	0	0		168.000.000	
8	Hoạt động HDND xã					454.826.000	0	0		454.826.000	
+	Phụ cấp DB HDND (tháng 01 đến hết tháng 3)	Người	61	0,30	2.340.000	128.466.000				128.466.000	
+	Phụ cấp DB HDND (tháng 4 đến hết tháng 12)	Người	20	0,30	2.340.000	126.360.000				126.360.000	
+	Kinh phí hoạt động HDND	Năm				200.000.000				200.000.000	
9	Hoạt động UBND xã					736.000.000	0	0		736.000.000	

STT	Tên đơn vị	Đơn vị tính	Định biên	Hệ số lương và các khoản phụ cấp có tính chất lương	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên, 40% miễn giảm học phí	Giảm trừ tiền điện, nước và dịch vụ internet dùng chung, khen thưởng	Giảm trừ 60% tiền miễn giảm học phí	Dự toán năm 2026 (Lâm tròn)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4=2*3	5	6	7	8=(4-5-6-7)	9
+	Kinh phí nhiệm vụ đặc thù, các chế độ quy định theo phân cấp theo Điểm e I, Khoản 2, Điều 3, Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	Năm				550.000.000				550.000.000	
+	Tiền điện, nước, internet của Khối ủy ban	Tháng	12		15.500.000	186.000.000				186.000.000	
10	Chi Quốc phòng	Năm				2.427.000.000				2.427.000.000	
11	Chi An ninh	Năm				531.000.000				531.000.000	
II	Phòng Kinh tế	Người	18			6.069.708.020	40.000.000	47.140.000		5.982.568.000	
1	Tiền lương, phụ cấp biên chế	Người	10	67,42		1.893.090.420				1.893.090.000	
2	Chi hoạt động thường xuyên theo định mức biên chế	Người	10		40.000.000	400.000.000	40.000.000	47.140.000		312.860.000	
3	Các phụ cấp, bảo hiểm của cán bộ không chuyên trách	Người	2		2.447.800	24.478.000				24.478.000	
4	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	Người	10	34,95	234.000	98.139.600				98.140.000	
5	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung của cơ quan tổng hợp, Ban chỉ đạo các chương trình MTQG					100.000.000				100.000.000	
6	Các nhiệm vụ chi khác					3.554.000.000	0	0		3.554.000.000	
a	Sự nghiệp kinh tế					2.163.000.000		0		2.163.000.000	
-	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa					824.000.000				824.000.000	
-	Kinh phí hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi					404.000.000				404.000.000	
-	Bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường xã					755.000.000				755.000.000	
-	Kinh phí hỗ trợ phòng chống thiên tai, dịch bệnh, tìm kiếm cứu nạn					120.000.000				120.000.000	
-	Kinh phí mua phôi GCN QSD đất					10.000.000				10.000.000	
-	Kinh phí hỗ trợ thẩm định giá và công tác đấu thầu					50.000.000				50.000.000	

STT	Tên đơn vị	Đơn vị tính	Định biên	Hệ số lương và các khoản phụ cấp có tính chất lương	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên, 40% miễn giảm học phí	Giảm trừ tiền điện, nước và dịch vụ internet dùng chung, khen thưởng	Giảm trừ 60% tiền miễn giảm học phí	Dự toán năm 2026 (Lâm tròn)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4=2*3	5	6	7	8=(4-5-6-7)	9
b	Sự nghiệp môi trường					500.000.000				500.000.000	
c	Chi đảm bảo xã hội					821.000.000				821.000.000	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội					821.000.000				821.000.000	
d	Chi An ninh					70.000.000				70.000.000	
-	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông					70.000.000				70.000.000	
III	Phòng Văn hóa - xã hội	Người	17			17.403.080.016	36.000.000	42.730.000		17.324.350.000	
1	Tiền lương, phụ cấp biên chế	Người	9	58,24		1.635.412.896				1.635.413.000	
2	Chi hoạt động thường xuyên theo định mức biên chế	Người	9		40.000.000	360.000.000	36.000.000	42.730.000		281.270.000	
3	Các phụ cấp, bảo hiểm của cán bộ không chuyên trách	Người				131.956.000				131.956.000	
4	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	Người	9	30,39	234.000	85.335.120				85.335.000	
5	Các nhiệm vụ chi khác					15.190.376.000	0	0		15.190.376.000	
a	Chi QLHC, đang, đoàn thể					1.141.000.000	0	0		1.141.000.000	
-	Chính sách đối với người có uy tín trong dòng họ bảo dân tộc thiểu số theo quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và số 18/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ					81.000.000				81.000.000	
-	Kinh phí khen thưởng QLHC, đang, đoàn thể					1.000.000.000				1.000.000.000	
-	Phụ cấp người phụ trách chuyển đổi số	Người	1		5.000.000	60.000.000				60.000.000	
b	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					300.000.000				300.000.000	
c	Phân bổ chi sự nghiệp thẻ dực thẻ thao					200.000.000				200.000.000	
d	Phân bổ chi sự nghiệp phát thanh truyền hình					150.000.000				150.000.000	

STT	Tên đơn vị	Đơn vị tính	Định biên	Hệ số lương và các khoản phụ cấp có tính chất lương	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên, 40% miễn giảm học phí	Giảm trừ tiền điện, nước và dịch vụ internet dùng chung, khen thưởng	Giảm trừ 60% tiền miễn giảm học phí	Dự toán năm 2026 (Lâm tròn)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4=2*3	5	6	7	8=(4-5-6-7)	9
e	Chi đảm bảo xã hội					11.445.000.000	0	0		11.445.000.000	
-	Chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ					8.871.000.000				8.871.000.000	
-	Kinh phí trợ cấp hưu trí xã hội theo ND số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ					2.280.000.000				2.280.000.000	
-	Kinh phí thù lao cho cá nhân trực tiếp chỉ trả trợ cấp xã hội theo ND 20/2021/NĐ-CP					75.000.000				75.000.000	
-	Kinh phí đảm bảo xã hội khác (cứu đói, tặng quà các đối tượng bảo trợ...)					100.000.000				100.000.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ thăm hỏi động viên các gia đình thuộc diện chính sách, người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ	Người	34		700.000	24.000.000				24.000.000	
-	Kinh phí công tác chăm sóc trẻ em (thăm, tặng quà tết thiếu nhi, tết trung thu, diễn đàn, lễ hội truyền thống...)					25.000.000				25.000.000	
-	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ					70.000.000				70.000.000	
f	Sự nghiệp giáo dục					1.814.376.000	0	0		1.814.376.000	
-	Kinh phí hỗ trợ theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP					884.376.000				884.376.000	
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg					250.000.000				250.000.000	
-	Kinh phí khen thưởng giáo dục					466.000.000				466.000.000	
-	Các nhiệm vụ chi khác (tập huấn, tổ chức hội nghị, hội thi ngành giáo dục...)					130.000.000				130.000.000	

STT	Tên đơn vị	Đơn vị tính	Định biên	Hệ số lương và các khoản phụ cấp có tính chất lương	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên, 40% miễn giảm học phí	Giảm trừ tiền điện, nước và dịch vụ internet dùng chung, khen thưởng	Giảm trừ 60% tiền miễn giảm học phí	Dự toán năm 2026 (Lâm tròn)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4=2*3	5	6	7	8=(4-5-6-7)	9
-	Kinh phí thực hiện xây dựng xã hội học tập theo Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh					84.000.000				84.000.000	
g	Chi ứng dụng khoa học công nghệ					140.000.000	0	0		140.000.000	
-	Chi ứng dụng khoa học công nghệ chuyển đổi số					140.000.000				140.000.000	
IV	Trung tâm phục vụ hành chính công	Người	8	-		1.419.486.780	24.000.000	29.500.000		1.365.987.000	
1	Tiền lương, phụ cấp chức	Người	6	38,53		1.059.942.780				1.059.943.000	
2	Chi hoạt động thường xuyên theo định mức biên chế	Người	6		40.000.000	240.000.000	24.000.000	29.500.000		186.500.000	
3	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	Người	6	18,00	234.000	50.544.000				50.544.000	
4	Các hoạt động khác					69.000.000				69.000.000	
+	Máy lấy số xếp hàng tự động	Cái	1		21.000.000	21.000.000				21.000.000	
+	Màn hình cảm ứng phục vụ nhân dân tra cứu thông tin, đánh giá mức độ hài lòng của người dân	Cái	1		25.000.000	25.000.000				25.000.000	
+	Thiết bị phục vụ số hóa hồ sơ, tài liệu	Cái	2		9.000.000	18.000.000				18.000.000	
+	Dịch vụ gửi nhận hồ sơ qua Bưu chính công ích	Năm	1		5.000.000	5.000.000				5.000.000	
B	KHOA ĐẢNG	Người	19	0		7.322.275.805	76.000.000	108.110.000		7.138.166.000	
I	Văn phòng Đảng ủy	Người	8			4.094.472.692	32.000.000	44.720.000		4.017.752.000	
1	Tiền lương, phụ cấp biên chế	Người	8			1.785.274.452	0			1.785.274.000	
2	Chi hoạt động thường xuyên theo định mức biên chế	Người	8		40.000.000	320.000.000	32.000.000	44.720.000		243.280.000	
3	Lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	Người	1		10.000.000	120.000.000				120.000.000	
4	Các loại phụ cấp khác					1.192.876.800	0	0		1.192.877.000	
+	Phụ cấp UV BCH Đảng bộ xã	Người	33	0,3	2.340.000	277.992.000				277.992.000	

STT	Tên đơn vị	Đơn vị tính	Định biên	Hệ số lương và các khoản phụ cấp có tính chất lương	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên, 40% miễn giảm học phí	Giảm trừ tiền điện, nước và dịch vụ internet dùng chung, khen thưởng	Giảm trừ 60% tiền miễn giảm học phí	Dự toán năm 2026 (Lâm tròn)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4=2*3	5	6	7	8=(4-5-6-7)	9
+	Phụ cấp ủy viên chi bộ	Người	1	0,3	2.340.000	8.424.000				8.424.000	
+	Phụ cấp, BHXH Bi thư chi bộ	Người	28		2.697.800	906.460.800				906.461.000	
5	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/ND-CP	Người	8	27,180	234.000	76.321.440				76.321.000	
6	Kinh phí nhiệm vụ đặc thù, các chế độ quy định theo phân cấp theo Điểm e1, Khoản 2, Điều 3, Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND					500.000.000				500.000.000	
7	Tiền điện, nước, internet của Khối Đảng ủy	Năm				100.000.000				100.000.000	
II	Ban xây dựng Đảng	Người	6			1.875.399.688	24.000.000	34.300.000		1.817.100.000	
1	Tiền lương, phụ cấp biên chế	Người	6			1.259.081.928				1.259.082.000	
2	Chi hoạt động thường xuyên theo định mức biên chế	Người	6		40.000.000	240.000.000	24.000.000	34.300.000		181.700.000	
3	Phụ cấp Ban công tác 35, tổ công tác viên 35	Người	26	6,7	2.340.000	188.136.000				188.136.000	
4	Khen thưởng đáng cuối năm					130.000.000				130.000.000	
5	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/ND-CP	Người	6	20,72	234.000	58.181.760				58.182.000	
III	Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy	Người	5			1.352.403.425	20.000.000	29.090.000		1.303.314.000	
1	Tiền lương, phụ cấp biên chế	Người	5			1.101.943.665				1.101.944.000	
2	Chi hoạt động thường xuyên theo định mức biên chế	Người	5		40.000.000	200.000.000	20.000.000	29.090.000		150.910.000	
3	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/ND-CP	Người	5	17,97	234.000	50.459.760				50.460.000	
C	KHOẠI ĐOÀN THỂ	Người	10			4.747.902.656	40.000.000	10.140.000		4.697.762.000	
I	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	Người	10			4.747.902.656	40.000.000	10.140.000		4.697.762.000	
1	Tiền lương, phụ cấp biên chế	Người	10			1.840.761.936				1.840.762.000	

Phụ lục IX

BIỂU KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 1262/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của Phòng Kinh tế xã Cao Minh)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung/Đơn vị	Dự toán giao	Trích 40% miễn giảm học phí sang cải cách tiền lương xã quản lý	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	32.910.000.000	948.350.000	31.961.650.000	
A	CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ	32.910.000.000	948.350.000	31.961.650.000	
1	Trường mầm non Cổ Linh	3.146.378.000	104.048.000	3.042.330.000	
2	Trường mầm non Cao Tân	1.814.146.000	66.528.000	1.747.618.000	
3	Trường mầm non Công Bằng	1.138.318.000	47.779.000	1.090.539.000	
4	Trường PTDTBT TH Cổ Linh	8.172.521.000	173.120.000	7.999.401.000	
5	Trường PTDTBT TH Cao Tân	4.754.982.000	154.592.000	4.600.390.000	
6	Trường PTDTBT TH Công Bằng	2.697.804.000	86.512.000	2.611.292.000	
7	Trường PTDTBT THCS Cổ Linh	4.961.878.000	138.996.000	4.822.882.000	
8	Trường PTDTBT THCS Cao Tân	3.140.792.000	105.462.000	3.035.330.000	
9	Trường PTDTBT THCS Công Bằng	1.948.805.000	71.313.000	1.877.492.000	
10	Phòng Văn hóa - Xã hội	1.134.376.000	0	1.134.376.000	
B	CHI TIẾT THEO CHÍNH SÁCH	32.910.000.000	948.350.000	31.961.650.000	
I	Chính sách phát triển giáo dục mầm non TT 105	1.504.000.000	0	1.504.000.000	
1	Trường mầm non Cổ Linh	680.450.000		680.450.000	
2	Trường mầm non Cao Tân	495.680.000		495.680.000	
3	Trường mầm non Công Bằng	327.870.000		327.870.000	
II	Hỗ trợ tổ chức nấu ăn cho trẻ mầm non theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	1.144.000.000	0	1.144.000.000	
1	Trường mầm non Cổ Linh	442.800.000		442.800.000	
2	Trường mầm non Cao Tân	406.000.000		406.000.000	
3	Trường mầm non Công Bằng	295.200.000		295.200.000	
III	Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	2.150.000.000	0	2.150.000.000	

STT	Nội dung/Đơn vị	Dự toán giao	Trích 40% miễn giảm học phí sang cải cách tiền lương xã quản lý	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
1	Trường mầm non Cổ Linh	89.240.000		89.240.000	
2	Trường mầm non Cao Tân	35.696.000		35.696.000	
3	Trường mầm non Công Bằng	35.696.000		35.696.000	
4	Trường PTDTBT TH Cổ Linh	713.664.000		713.664.000	
5	Trường PTDTBT TH Cao Tân	428.352.000		428.352.000	
6	Trường PTDTBT TH Công Bằng	321.264.000		321.264.000	
7	Trường PTDTBT THCS Cổ Linh	419.000.000		419.000.000	
8	Trường PTDTBT THCS Cao Tân	71.392.000		71.392.000	
9	Trường PTDTBT THCS Công Bằng	35.696.000		35.696.000	
IV	Kinh phí hỗ trợ theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP	7.345.000.000	948.350.000	6.396.650.000	
1	Trường mầm non Cổ Linh	731.870.000	104.048.000	627.822.000	
2	Trường mầm non Cao Tân	468.570.000	66.528.000	402.042.000	
3	Trường mầm non Công Bằng	312.048.000	47.779.000	264.269.000	
4	Trường PTDTBT TH Cổ Linh	1.215.800.000	173.120.000	1.042.680.000	
5	Trường PTDTBT TH Cao Tân	1.088.480.000	154.592.000	933.888.000	
6	Trường PTDTBT TH Công Bằng	609.130.000	86.512.000	522.618.000	
7	Trường PTDTBT THCS Cổ Linh	879.990.000	138.996.000	740.994.000	
8	Trường PTDTBT THCS Cao Tân	688.905.000	105.462.000	583.443.000	
9	Trường PTDTBT THCS Công Bằng	465.831.000	71.313.000	394.518.000	
10	Phòng Văn hóa - Xã hội	884.376.000		884.376.000	
IV.1	Hỗ trợ chi phí học tập	4.089.750.000	0	4.089.750.000	
1	Trường mầm non Cổ Linh	471.750.000		471.750.000	
2	Trường mầm non Cao Tân	302.250.000		302.250.000	
3	Trường mầm non Công Bằng	192.600.000		192.600.000	
4	Trường PTDTBT TH Cổ Linh	783.000.000		783.000.000	
5	Trường PTDTBT TH Cao Tân	702.000.000		702.000.000	
6	Trường PTDTBT TH Công Bằng	392.850.000		392.850.000	
7	Trường PTDTBT THCS Cổ Linh	532.500.000		532.500.000	
8	Trường PTDTBT THCS Cao Tân	425.250.000		425.250.000	

STT	Nội dung/Đơn vị	Dự toán giao	Trích 40% miễn giảm học phí sang cải cách tiền lương xã quản lý	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
9	Trường PTDTBT THCS Công Bằng	287.550.000		287.550.000	
IV.2	Miễn giảm học phí	3.255.250.000	948.350.000	2.306.900.000	
1	Trường mầm non Cổ Linh	260.120.000	104.048.000	156.072.000	
2	Trường mầm non Cao Tân	166.320.000	66.528.000	99.792.000	
3	Trường mầm non Công Bằng	119.448.000	47.779.000	71.669.000	
4	Trường PTDTBT TH Cổ Linh	432.800.000	173.120.000	259.680.000	
5	Trường PTDTBT TH Cao Tân	386.480.000	154.592.000	231.888.000	
6	Trường PTDTBT TH Công Bằng	216.280.000	86.512.000	129.768.000	
7	Trường PTDTBT THCS Cổ Linh	347.490.000	138.996.000	208.494.000	
8	Trường PTDTBT THCS Cao Tân	263.655.000	105.462.000	158.193.000	
9	Trường PTDTBT THCS Công Bằng	178.281.000	71.313.000	106.968.000	
10	Phòng Văn hóa - Xã hội	884.376.000		884.376.000	
V	Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	1.141.000.000	0	1.141.000.000	
1	Trường mầm non Cổ Linh	33.000.000		33.000.000	
2	Trường mầm non Cao Tân	25.000.000		25.000.000	
3	Trường mầm non Công Bằng	12.000.000		12.000.000	
4	Trường PTDTBT TH Cổ Linh	340.000.000		340.000.000	
5	Trường PTDTBT TH Cao Tân	200.000.000		200.000.000	
6	Trường PTDTBT TH Công Bằng	176.000.000		176.000.000	
7	Trường PTDTBT THCS Cổ Linh	240.000.000		240.000.000	
8	Trường PTDTBT THCS Cao Tân	60.000.000		60.000.000	
9	Trường PTDTBT THCS Công Bằng	55.000.000		55.000.000	
VI	Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường PTDTBT theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP	18.990.000.000	0	18.990.000.000	
1	Trường mầm non Cổ Linh	1.169.018.000		1.169.018.000	
2	Trường mầm non Cao Tân	383.200.000		383.200.000	
3	Trường mầm non Công Bằng	155.504.000		155.504.000	

STT	Nội dung/Đơn vị	Dự toán giao	Trích 40% miễn giảm học phí sang cải cách tiền lương xã quản lý	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
4	Trường PTDTBT TH Cổ Linh	5.736.918.000		5.736.918.000	
5	Trường PTDTBT TH Cao Tân	2.886.785.000		2.886.785.000	
6	Trường PTDTBT TH Công Bằng	1.522.914.000		1.522.914.000	
7	Trường PTDTBT THCS Cổ Linh	3.422.888.000		3.422.888.000	
8	Trường PTDTBT THCS Cao Tân	2.320.495.000		2.320.495.000	
9	Trường PTDTBT THCS Công Bằng	1.392.278.000		1.392.278.000	
VII	Kinh phí hỗ trợ dạy và học tiếng anh theo NQ số 20/2025/NQ-HĐND	185.000.000	0	185.000.000	
1	Trường PTDTBT TH Cổ Linh	76.000.000		76.000.000	
2	Trường PTDTBT TH Cao Tân	76.000.000		76.000.000	
3	Trường PTDTBT TH Công Bằng	33.000.000		33.000.000	
VIII	Kinh phí hỗ trợ thực hiện việc dạy và học Tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp 1 theo Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND	201.000.000	0	201.000.000	
1	Trường PTDTBT TH Cổ Linh	90.139.000		90.139.000	
2	Trường PTDTBT TH Cao Tân	75.365.000		75.365.000	
3	Trường PTDTBT TH Công Bằng	35.496.000		35.496.000	
IX	Kinh phí thực hiện hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	250.000.000	0	250.000.000	
1	Phòng Văn hóa - Xã hội	250.000.000		250.000.000	

Phụ lục X

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 1262/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của Phòng Kinh tế xã Cao Minh)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2024	Ước thực hiện năm 2025				Số dư nguồn đến ngày 31/12/2025	Kế hoạch năm 2026				Dự kiến dư nguồn đến ngày 31/12/2026
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm		Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)								Tổng số
A	B	I	2	3	4	5=2-4	6=I+2-4	7	8	9	10=7-9	11=6+7-9
	Tổng cộng	496.615.641	66.651.834	0	218.074.000	-151.422.166	345.193.475	140.000.000	0	177.198.000	-37.198.000	307.995.475
1	Quỹ Chữ thập đỏ	52.785.000	15.000.000		46.400.000	-31.400.000	21.385.000	20.000.000		25.000.000	-5.000.000	16.385.000
2	Quỹ Người cao tuổi	23.979.884	15.000.000		20.992.000	-5.992.000	17.987.884	20.000.000		20.000.000	0	17.987.884
3	Quỹ phong trào	10.460.000			3.262.000	-3.262.000	7.198.000			7.198.000	-7.198.000	0
4	Quỹ khuyến học	99.968.198	30.000.000		53.920.000	-23.920.000	76.048.198	30.000.000		45.000.000	-15.000.000	61.048.198
5	Quỹ bảo trợ trẻ em	61.807.700	0		21.500.000	-21.500.000	40.307.700	25.000.000		25.000.000	0	40.307.700
6	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	160.881.123	349.015		14.000.000	-13.650.985	147.230.138	25.000.000		25.000.000	0	147.230.138
7	Quỹ chất độc màu gia cam	12.281.000				0	12.281.000				0	12.281.000
8	Quỹ Vì người nghèo	74.452.736	5.759.319		58.000.000	-52.240.681	22.212.055	20.000.000		30.000.000	-10.000.000	12.212.055
9	Quỹ cứu trợ		543.500		0	543.500	543.500					543.500